

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Đ  
TỈNH G

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 33/2019/HS-ST

Ngày 17/10/2019

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH G

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân H.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Trần Thị Thu T** - Phó trưởng Phòng Giáo dục đào tạo huyện Đ, tỉnh G

2. Bà **Nguyễn Thị C** - Nguyên Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Dân tộc nội trú huyện Đ, tỉnh G

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Vũ Đức Q** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa:* Ông **Phạm Thế Q** - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2019 tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 28/2019/HS-ST ngày 03/9/ 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2019/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 9 năm 2019, đối với các bị cáo:

**1. A**, sinh ngày 22 tháng 3 năm 2002 tại huyện Đ, tỉnh G (tính theo kết quả giám định); Nơi cư trú: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Jrai; Tôn giáo: Tin lành; Trình độ học vấn: 8/12; Nghề nghiệp: Làm nông; Cha: P, sinh năm 1977, Mẹ: Y, sinh năm 1978. Hiện cha mẹ bị cáo trú tại làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G; Gia đình bị cáo có 03 anh em, lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2012, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/12/2018 đến ngày 12/3/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng biện pháp ngăn chặn cho Bảo lãnh. Hiện bị cáo tại ngoại. Có mặt.

**2. N**, sinh ngày 27 tháng 12 năm 2002 tại huyện Đ, tỉnh G; Nơi cư trú: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Jrai; Tôn giáo: Tin lành; Trình độ học vấn: 5/12; Nghề nghiệp: Làm nông; Cha: H, sinh năm 1985, Mẹ: Y1, sinh năm 1985. Hiện cha mẹ bị cáo trú tại làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G; Gia đình bị cáo có 02 anh em, lớn nhất sinh năm 2002, nhỏ nhất sinh năm 2011, bị cáo là con lớn nhất trong gia đình; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

**3. N1**, sinh năm 1999 tại huyện Đ, tỉnh G; Nơi cư trú: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Jrai; Tôn giáo: Tin lành; Trình độ học vấn: 8/12; Nghề nghiệp: Làm nông; Cha: Y3, sinh năm 1971, Mẹ: S, sinh năm 1972. Hiện cha mẹ bị cáo trú tại làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G; Gia đình bị cáo có 05 anh em, lớn nhất sinh năm 1993 (hiện đã chết), nhỏ nhất sinh năm 2010, bị cáo là con thứ ba trong gia đình; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

**4. L**, Sinh ngày 10 tháng 7 năm 2001 tại huyện Đ, tỉnh G; Nơi cư trú: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Jrai; Tôn giáo: Tin lành; Trình độ học vấn: 8/12; Nghề nghiệp: Làm nông; Cha: L1, sinh năm 1942 (đã chết), Mẹ: A Y, sinh năm 1956. Hiện cha mẹ bị cáo trú tại làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G; Gia đình bị cáo có 06 anh em, lớn nhất sinh năm 1980, nhỏ nhất sinh năm 2001, bị cáo là con út trong gia đình; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

**5. U**, Sinh ngày 20 tháng 02 năm 2001 tại huyện Đ, tỉnh G; Nơi cư trú: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Jrai; Tôn giáo: Tin lành; Trình độ học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: Làm nông; Cha: O1, sinh năm 1965, Mẹ: M, sinh năm 1966. Hiện cha mẹ bị cáo trú tại làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G; Gia đình bị cáo có 03 anh em, lớn nhất sinh năm 1988, nhỏ nhất sinh năm 2001, bị cáo là con út trong gia đình; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

**6. P**, Sinh ngày 11 tháng 8 năm 2004 tại huyện Đ, tỉnh G; Nơi cư trú: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Jrai; Tôn giáo: Tin lành; Trình độ học vấn: 8/12; Nghề nghiệp: Làm nông; Cha: P1, sinh năm 1976, Mẹ: K, sinh năm 1977. Hiện cha mẹ bị cáo trú tại làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G; Gia đình bị cáo có 04 anh em, lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2007, bị cáo là con thứ 3 trong gia đình; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

**7. AL**, Sinh ngày 01 tháng 4 năm 2003 tại huyện Đ, tỉnh G; Nơi cư trú: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Jrai; Tôn giáo: Tin lành; Trình độ học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: Làm nông; Cha: L1, sinh năm 1965, Mẹ: B, sinh năm 1969. Hiện cha mẹ bị cáo trú tại làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G; Gia đình bị cáo có 05 anh em, lớn nhất sinh năm 1982, nhỏ nhất sinh năm 2003, bị cáo là con út trong gia đình; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

**8. T1**, Sinh ngày 20 tháng 6 năm 2002 tại huyện Đ, tỉnh G; Nơi cư trú: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Jrai; Tôn giáo: Tin lành; Trình độ học vấn: 7/12; Nghề nghiệp: Làm nông; Cha: Dêm, sinh năm 1974, Mẹ: P3, sinh năm 1976. Hiện cha mẹ bị cáo trú tại làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G; Gia đình bị cáo có 04 anh em, lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2009, bị cáo là con thứ 3 trong gia đình; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

**9. H**, Sinh ngày 21 tháng 10 năm 2002 tại huyện Đ, tỉnh G; Nơi cư trú: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Jrai; Tôn giáo: Tin lành; Trình độ học vấn: 10/12; Nghề nghiệp: Học sinh; Cha: L2, sinh năm 1976, Mẹ: R, sinh năm 1974. Hiện cha mẹ bị cáo trú tại làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G; Gia đình bị cáo có 02 anh em, lớn nhất sinh năm 2002, nhỏ nhất sinh năm 2005, bị cáo là con lớn nhất trong gia đình; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

**- Người bào chữa cho các bị cáo A, N, L, H: Ông Nguyễn Thành T** - Trợ giúp viên thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh G. Địa chỉ: 46 Lê Thánh Tôn, thành phố P, tỉnh G. Có mặt.

- **Người bào chữa cho các bị cáo T1, N1, P, U, AL:** Ông **Lưu Đình Q** - Trợ giúp viên thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh G. Địa chỉ: 46 Lê Thánh Tôn, thành phố P, tỉnh G. Có mặt.

- **Người đại diện hợp pháp cho các bị cáo:**

1. Người đại diện hợp pháp cho bị cáo A: Ông **P**, sinh năm 1977 (Cha bị cáo). Trú tại: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

2. Người đại diện hợp pháp cho bị cáo H: Bà **R**, sinh năm 1974 (Mẹ bị cáo). Trú tại: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

3. Người đại diện hợp pháp cho bị cáo N: Ông **H**, sinh năm 1985 (Cha bị cáo). Trú tại: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

4. Người đại diện hợp pháp cho bị cáo T1: Ông **D**, sinh năm 1974 (Cha bị cáo). Trú tại: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

5. Người đại diện hợp pháp cho bị cáo P: Ông **P1**, sinh năm 1976 (Cha bị cáo). Trú tại: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

6. Người đại diện hợp pháp cho bị cáo AL: Ông **L1**, sinh năm 1965 (Cha bị cáo). Trú tại: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

- **Bị hại:** Ông **Lê Quý Tr**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Làng BB, xã I, huyện Đ, tỉnh G. Vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

1. Bà **R**, sinh năm 1974. Trú tại: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

2. Ông **D**, sinh năm 1974. Trú tại: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

3. Ông **O**, sinh năm 1965. Trú tại: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

4. Ông **Y**, sinh năm 1971. Trú tại: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

5. Bà **A Y**, sinh năm 1956. Trú tại: Làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

- **Người phiên dịch tiếng Jrai:** Ông **Đình H'Nan**

Địa chỉ: Tổ dân phố 9, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:**

**1. Về hành vi phạm tội của các bị cáo:** Vào khoảng 18 giờ 30 phút ngày 13/10/2018, sau khi chơi game tại tiệm Internet Hoàng T thuộc làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G thì A, N, N1, L, U, P, AL, T1 và H rủ nhau qua quán bà D đối diện tiệm Internet Hoàng T để uống rượu. Trong lúc uống rượu thì A và U thách thức nhau là mỗi người cầm một con dao qua nhà ông Lê Quý Tr (sinh năm 1970, trú tại làng BB, xã I, huyện Đ, tỉnh G) để xin bia về cho tất cả mọi người uống, sau một lúc thì U xin thua không dám đi. Lúc này, A rủ tất cả những người trong bàn cùng đi đến nhà ông Tr để xin bia thì tất cả đồng ý. Đến khoảng 21 giờ cùng ngày thì cả nhóm đi sang quán Internet Hoàng T lấy xe mô tô để chuẩn bị đi đến quán nhà ông Tr xin bia. Tại đây, N nói với T1: "*Đi về nhà lấy dao (dao của N, do trước đó N để tại nhà T1) đến nhà ông Tr xin bia, nếu ông Tr không cho thì dùng dao khống chế ông Tr để lấy bia*". Khi nghe N nói T1 đồng ý chờ N về nhà lấy dao, rồi quay lại đường trước quán Internet Hoàng T gặp cả nhóm. Lúc này,

L một mình điều khiển xe mô tô biển kiểm soát (BKS) 81B2-409. 67; T1 điều khiển xe mô tô BKS 81C1- 051.85 chở N (N cầm theo 01 con dao), U điều khiển xe mô tô BKS 81B2 - 306.46 chở A, H điều khiển xe mô tô BKS 81F5 - 0101 chở P; N1 điều khiển xe mô tô BKS 81P1 - 238.03 chở AL đi đến quán của ông Tr. Khi đến nơi, tất cả dừng xe ở đường phía trước quán thì thấy quán tạp hóa của ông Tr cửa còn mở, điện bật sáng, ông Tr ở nhà một mình. A, Uy và H đi vào gặp ông Tr để xin bia nhưng ông Tr không cho. N đi từ ngoài vào cầm dao rựa kè vào cổ ông Tr đe dọa. Sợ ông Tr phản kháng nên L vào ôm phía sau lưng ông Tr còn A nắm tay giữ ông Tr lại. H dùng chân đá vào ghế nhựa phía trước quán và cầm gạch đập vào cửa sắt của quán đe dọa ông Tr. Cùng lúc đó, ở ngoài sân phía trước cửa quán ông Tr có AL, U, N1, P và T1 đứng quan sát U nói “nhặt gạch ném vào nhà” thì P, U, N1 nhặt gạch ném vào cửa kéo phía trước nhà ông Tr nhằm đe dọa ông Tr để đồng phạm ở bên trong lấy bia. Khi bị các bị cáo không chề và đe dọa thì ông Tr im lặng không phản kháng. Lúc này, N lấy 01 bao đựng bia phía trong có 24 chai bia (loại bia hơi đóng chai nhựa nhãn hiệu VICTORY Beer, chai 01 lít); A lấy 01 lon đựng tiền để trong nhà của ông Tr (trong lon có số tiền 124.000 đồng). Sau khi lấy được bia và tiền, các bị cáo đi đến sân bóng đá thuộc làng O, xã I, huyện Đ, tỉnh G cách vị trí nhà ông Tr khoảng 01km ngồi uống bia. Khi đến sân bóng đá thì A lấy tiền trong túi quần ra ném xuống đất rồi nói tiền lấy được từ nhà ông Tr thì tất cả giành nhau để lấy tiền, trong đó: A lấy được 20.000 đồng, N1 lấy được 40.000 đồng, U và N mỗi người lấy được 30.000 đồng, P lấy được 2.000 đồng. Các bị cáo uống hết 12 chai bia, còn lại 12 chai (11 chai còn nguyên và 01 chai đã uống một ít) các bị cáo để lại tại sân bóng đá rồi tất cả đi chơi, sau đó về nhà ngủ.

Ngày 14/10/2018 ông Lê Quý Tr có đơn báo cáo sự việc đến Công an xã I và Công an huyện Đ.

Theo Bản kết luận định giá tài sản số 32 ngày 07/7/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện Đ kết luận 24 chai biA loại bia tươi loại đóng chai nhựa nhãn hiệu VICTORY Beer (1lít/01chai) có trị giá là: 240.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản do các bị cáo chiếm đoạt tại nhà ông Lê Quý Tr là 364.000 đồng.

Theo Bản kết luận giám định pháp y độ tuổi số: 276/C09C (25) ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Phân Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Căn cứ sự phát triển thể chất, sự cốt hóa của các xương tay, chân và khung chậu, khám chuyên khoa và xét nghiệm, xác định độ tuổi của A tại thời điểm giám định (tháng 3 năm 2019) là: Từ 17 năm đến 17 năm 6 tháng.

**2. Về vật chứng:** Quá trình điều tra truy xét, Cơ quan điều tra đã thu giữ được một số vật chứng gồm:

- 01 vỏ hộp sơn màu đỏ hình trụ tròn loại thể tích 03 lít, kích thước (14 cm x 16 cm) do Công an xã I bàn giao;
- 01 con dao rựa kích thước dài 53cm, phần lưỡi bằng kim loại dài 17,5cm, phần cán bằng tre dài 35,5cm do bị cáo N giao nộp;
- 05 viên gạch đã bị vỡ (viên nhỏ nhất có kích thước 07cm x 05 cm; viên to nhất có kích thước 15cm x 10cm) thu giữ tại hiện trường vụ án;
- 12 chai bia (11 chai còn nguyên và 01 chai đã uống một ít) loại bia tươi loại đóng chai nhựa nhãn hiệu VICTORY Beer (1 lít/01chai) do Công an xã I giao nộp;

- 01 bao cước màu trắng (loại bao phân bón NPK), kích thước 90cm x 50cm do Công an xã I giao nộp;
- Số tiền: 2.000 đồng thu giữ tại hiện trường (sân bóng đá)
- Ngoài ra, trong quá trình điều tra giao nộp 01 xe mô tô BKS 81B2-409.67; ông O (bố U giao nộp) giao nộp 01 xe mô tô BKS 81B2-306.46; ông Y (bố của N1) giao nộp 01 xe mô tô BKS 81P1-238.03; ông D (bố T1) giao nộp 01 xe mô tô BKS 81C1-051.85; bà R (là mẹ của H) giao nộp 01 xe mô tô BKS 81F5-0101;

Quá trình điều tra xác định:

- Đối với 01 vỏ hộp sơn màu đỏ hình trụ tròn loại thể tích 03 lít, kích thước (14 cm x 16 cm), 01 bao cước màu trắng, 12 chai bia (11 chai còn nguyên và 01 chai đã uống một ít) loại bia tươi loại đóng chai nhựa nhãn hiệu VICTORY Beer (1 lít/01 chai) và số tiền 2.000 đồng thuộc sở hữu của ông Lê Quý Tr nên Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trả cho chủ sở hữu theo quy định.

- Đối với xe mô tô BKS 81B2-409.67 thuộc sở hữu của bà A Y là mẹ của A, việc L sử dụng xe mô tô trên đi phạm tội bà A Y không biết nên Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trả xe mô tô cho bà A Y theo quy định.

- Đối với xe mô tô BKS 81B2-306.46 thuộc sở hữu của ông O (bố của bị cáo U), việc bị cáo U sử dụng xe mô tô đi phạm tội ông O không biết nên Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trả xe mô tô cho ông O theo quy định.

- Đối với xe mô tô BKS 81P1-238.03 thuộc sở hữu của ông Y (bố của N1), việc N1 sử dụng xe mô tô đi phạm tội ông Y không biết nên Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trả xe mô tô cho ông Y theo quy định.

- Đối với xe mô tô BKS 81C1-051.85 thuộc sở hữu của ông D (bố T1), việc T1 sử dụng xe mô tô đi phạm tội ông D không biết nên Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trả xe mô tô cho ông D theo quy định.

- Đối với xe mô tô BKS 81F5-0101 thuộc sở hữu của bà R (là mẹ của H), việc H sử dụng xe mô tô đi phạm tội bà R không biết nên Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trả xe mô tô cho bà R theo quy định;

- Đối với 01 con dao rựa kích thước dài 53cm, phần lưỡi bằng kim loại dài 17,5cm, phần cán bằng tre dài 35,5cm do bị cáo N giao nộp và 05 viên gạch đã bị vỡ (viên nhỏ nhất có kích thước 07cm x 05 cm; viên to nhất có kích thước 15cm x 10cm) thu giữ tại hiện trường vụ án là vật chứng chuyển theo hồ sơ vụ án để xử lý theo quy định.

**3. Về dân sự:** Sau khi sự việc xảy ra, các bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho bị hại ông Lê Quý Tr số tiền 3.600.000 đồng, ông Tr đã nhận đủ số tiền trên và không còn yêu cầu bồi thường gì thêm.

**4. Cáo trạng của Viện kiểm sát:** Cáo trạng số 27/CT-VKS, ngày 28/8/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G đã truy tố các bị cáo A, L, H, N, T1, N1, P, Uy và AL về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hình phạt: Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo; áp dụng thêm Điều 91;

Khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo A, N, P, AL, T1, H; áp dụng thêm điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo AL, P và H.

Xử phạt: bị cáo A từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù, được trừ đi thời gian bị tạm giam; bị cáo N từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù; bị cáo L từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù; bị cáo N1 từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù; bị cáo U từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù; bị cáo T1 từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù; bị cáo AL từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 năm đến 03 năm; bị cáo H từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 năm đến 03 năm; bị cáo P từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 03 năm đến 04 năm

Về phần dân sự: Đã được giải quyết, không có ai có yêu cầu gì khác nên không đề nghị xem xét.

Về vật chứng của vụ án: Việc trả lại cho chủ sở hữu các tài sản liên quan đến vụ án trong quá trình điều tra là đúng quy định của pháp luật; Đối với 01 con dao rựa kích thước dài 53cm, phần lưỡi bằng kim loại dài 17,5cm, phần cán bằng tre dài 35,5cm do bị cáo N giao nộp và 05 viên gạch đã bị vỡ (viên nhỏ nhất có kích thước 07cm x 05 cm; viên to nhất có kích thước 15cm x 10cm) hiện không còn giá trị sử dụng, vì vậy, đề nghị tịch thu tiêu hủy.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Người bào chữa cho các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng áp dụng điểm d khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo; áp dụng thêm Điều 91; Khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo A, N, P, AL, H; áp dụng điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo P, H, T1, AL. Đề nghị tuyên phạt mức án nhẹ nhất cho các bị cáo và cho 04 bị cáo P, H, T1, AL được hưởng án treo.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội phù hợp với nội dung Cáo trạng cũng như lời khai của những người tham gia tố tụng khác cùng các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và xin giảm nhẹ hình phạt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

**Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:**

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng đã được người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, các cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại nên các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Vào khoảng 21 giờ ngày 13/10/2018 tại quán bán hàng tạp hóa của ông Lê Quý Tr, trú tại làng BB, xã I, huyện Đ, tỉnh G các bị cáo A, N, N1, L, U, P, AL, T1 và H đã sử dụng dao rựa, gạch đe dọa, khống chế cướp tài sản của ông Lê Quý Tr gồm: 24 chai bia tươi nhãn hiệu VICTORY Beer có trị giá là 240.000 đồng và số tiền 124.000 đồng. Tổng tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt có trị giá là 364.000 đồng.

Hành vi của các bị cáo A, N, N1, L, U, P, AL, T1 và H là rất nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm vào sức khỏe, tinh thần và tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ. Đồng thời, hành vi đó làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội tại địa phương. Các bị cáo đã có hành vi dùng dao rựa, gạch là phương tiện nguy hiểm (theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) tấn công, uy hiếp bị hại chiếm đoạt tài sản của bị hại, tài sản các bị cáo chiếm đoạt có trị giá là 364.000 đồng. Do vậy, hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội: “Cướp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đã truy tố đối với các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Trong vụ án này có nhiều bị cáo cùng tham gia thực hiện hành vi phạm tội nhưng giữa các bị cáo không có sự bàn bạc, phân công nhiệm vụ cụ thể, không có sự cấu kết chặt chẽ nên đây là vụ án đồng phạm thuộc trường hợp giản đơn.

Để áp dụng mức hình phạt phù hợp, tương xứng với các bị cáo, phải làm rõ vai trò của các bị cáo, cụ thể:

Bị cáo A là người khởi xướng việc phạm tội, bị cáo là người trực tiếp tham gia dùng vũ lực để giữ tay bị hại; trực tiếp lấy tiền của bị hại; quá trình phạm tội bị cáo rất tích cực nên bị cáo phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án;

Bị cáo N là người đã sử dụng dao rựa khống chế bị hại để cướp tài sản, bị cáo là người trực tiếp lấy bao bia từ trong nhà bị hại, quá trình phạm tội bị cáo rất tích cực nên bị cáo phải chịu trách nhiệm sau bị cáo A.

Bị cáo L là người trực tiếp tham gia sử dụng vũ lực đối với bị hại, bị cáo đã ôm bị hại, khống chế bị hại để đồng phạm thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy, bị cáo phải chịu trách nhiệm thấp hơn 02 bị cáo A và N nhưng cao hơn các bị cáo còn lại.

Bị cáo T1 khi nghe bị cáo N bảo chở N về nhà lấy dao thì không những không can ngăn mà ngay lập tức đồng ý và là người trực tiếp chở N về nhà lấy dao sử dụng thực hiện tội phạm.

Các bị cáo còn lại đóng vai trò giúp sức, lấy số đông để uy hiếp và còn có các hành vi khác như dùng đá ném, đập vào cửa, đá ghế đá bàn trước quán nhà bị hại nhằm đe dọa tạo điều kiện cho các bị cáo A, N, L thực hiện hoàn thành tội phạm. Vì vậy, các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với hành vi phạm tội của mình.

Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; Các bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào; Quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa, các bị cáo đã thể hiện sự thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; sau khi phạm tội các bị cáo đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại cho người bị hại; người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt đối với các bị cáo; các bị cáo có độ tuổi còn nhỏ, là người dân tộc thiểu số sống tại vùng khó khăn nên nhận thức pháp luật còn có những hạn chế nhất định; Đối với bị cáo AL và bị cáo H có ông là người có công với cách mạng được tặng huân chương kháng chiến hạng nhất. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự được xem xét khi lượng hình đối với các bị cáo.

Căn cứ vào nhân thân các bị cáo, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ nên áp dụng điều 54 Bộ luật hình sự để xem xét, xử phạt các bị cáo mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn cũng đủ tác dụng giáo dục, cải tạo đối với các bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung cho xã hội.

Đối với các bị cáo A, L, H, N, T1, U, P và AL khi phạm tội chưa đủ 18 tuổi nên được hưởng các quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội quy định tại chương XII Bộ luật hình sự.

Riêng đối với bị cáo H là bị cáo duy nhất hiện đang còn đi học; bị cáo H, AL và P khi phạm tội có độ tuổi trên 14 tuổi đến dưới 16 tuổi và có vai trò thứ yếu trong vụ án này, các bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, xét thấy, không buộc các bị cáo phải chấp hành hình phạt tù có thời hạn cũng không gây nguy hiểm cho xã hội nên chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Đ và đề nghị của người bào chữa cho các bị cáo, áp dụng điều 65 Bộ luật hình sự để cho các bị cáo hưởng án treo.

[3] Về vật chứng:

01 con dao rựa kích thước dài 53cm, phần lưỡi bằng kim loại dài 17,5cm, phần cán bằng tre dài 35,5cm do bị cáo N giao nộp; 05 viên gạch đã bị vỡ (viên nhỏ nhất có kích thước 07cm x 05 cm; viên to nhất có kích thước 15cm x 10cm) thu giữ tại hiện trường vụ án. Xét thấy, không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

[4] Về dân sự: Các bị cáo và gia đình đã thỏa thuận và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại. Bị hại và những người tham gia tố tụng khác không ai có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Căn cứ:**

- Điểm d khoản 2 Điều 168; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo;

- Điều 90; Điều 91; Điều 101 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo A, L, H, N, T1, Uy, P và AL;

- Điều 65 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo H, P và AL;

- Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**1. Tuyên bố các bị cáo A, N, N1, L, U, P, AL, T1 và H phạm tội: “Cướp tài sản”**

Xử phạt: Bị cáo A 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án. Được trừ đi thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam trước đây từ ngày 20/12/2018 đến ngày 12/3/2019.

Xử phạt: Bị cáo N 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Xử phạt: Bị cáo N1 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Xử phạt: Bị cáo **L 02** (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Xử phạt: Bị cáo **U 01** (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Xử phạt: Bị cáo **T1 01** (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Xử phạt: Bị cáo **H 01** (một) năm 06 (sáu) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 03 (ba) năm tính từ ngày tuyên án.

Xử phạt: Bị cáo **AL 01** (một) năm 03 (ba) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tính từ ngày tuyên án.

Xử phạt: Bị cáo **P 01** (một) năm 03 (ba) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tính từ ngày tuyên án.

Giao các bị cáo H, AL, P cho Ủy ban nhân dân xã I, huyện Đ, tỉnh G giám sát, giáo dục. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại điều 69 Luật thi hành án hình sự.

## **2. Về vật chứng:** Xử tịch thu tiêu hủy:

- 01 con dao rựa kích thước dài 53cm, phần lưỡi bằng kim loại dài 17,5cm, phần cán bằng tre dài 35,5cm.

- 05 viên gạch đã bị vỡ. Trong đó viên nhỏ nhất có kích thước 07cm x 05 cm, viên to nhất có kích thước 15cm x 10cm

*(Tình trạng vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 17 tháng 10 năm 2019 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ)*

**3. Về án phí:** Buộc các bị cáo A, N, N1, L, U, P, AL, T1 và H, mỗi bị cáo phải nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (17/10/2019), các bị cáo, người bào chữa cho các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, có quyền kháng cáo bản án; bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh G xét xử phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh G;
- VKSND huyện Đ;
- Công an huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Nguyễn Xuân H**